

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
HÀ TĨNH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH**

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P.Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-22

6107  
ONG  
TNHI  
EM T  
AM Đ  
ỆT I  
LIÊN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh là Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 3000101973 ngày 01/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 30/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 Nguyễn Hoàn Từ, khối 3, P.Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 204.008.930.000 đồng, tổng số cổ phần là 20.400.893 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại 30/6/2022 là 386.108.986.281 đồng. Nguyên nhân chênh lệch là do Công ty tăng vốn theo quyết định 2485/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh với giá trị là 182.100.056.281 đồng. Tại thời điểm 30/06/2022 cơ cấu vốn góp như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của nhà nước – UBND tỉnh Hà Tĩnh	377.469.986.281	97,76%
Vốn góp của cổ đông khác	8.639.000.000	2,24%
<b>Tổng cộng</b>	<b>386.108.986.281</b>	<b>100,00%</b>

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:**

Họ và tên	Chức danh
Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch HĐQT – người đại diện theo pháp luật
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Từ Dương Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Võ Minh Huấn	Thành viên HĐQT

**Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:**

Ông Trần Văn Hóa	Giám đốc
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc
Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiệp	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P.Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2022.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo qui định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Trần Văn Hóa



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 649 /BCKT/TC/NV12

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2022, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số V.18.2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, trong năm 2020, Công ty đã tăng vốn do nhận vốn góp bằng tài sản là Trung tâm Cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh theo quyết định 2485/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh với giá trị là 182.100.056.281 đồng. Việc tăng vốn này là chưa phù hợp với qui định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nay được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 140/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh hiện chưa có quyết định bổ sung.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh đã được soát xét và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác có ý kiến kết luận, ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và có thêm vấn đề cần nhấn mạnh. Vấn đề cần nhấn mạnh tại các kỳ soát xét và kiểm toán năm 2021 chưa được giải quyết tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.



**Bùi Quang Hợp**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>114.331.147.173</b>	<b>103.679.238.920</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.842.737.673</b>	<b>15.107.182.932</b>
1. Tiền	111	V.01	15.842.737.673	15.107.182.932
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>71.842.753.969</b>	<b>68.339.010.382</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.842.753.969	68.339.010.382
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.862.293.289</b>	<b>9.129.329.323</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.843.767.760	2.449.061.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.627.292.651	196.038.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.440.732.313	7.533.728.654
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1.049.499.435)	(1.049.499.435)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>11.772.451.019</b>	<b>10.872.525.024</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.772.451.019	10.872.525.024
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-10.911.223</b>	<b>231.191.259</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	231.191.259
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	10.911.223	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>371.319.809.024</b>	<b>385.568.349.926</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>357.777.847.116</b>	<b>370.761.591.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	357.091.895.869	369.986.140.511
- Nguyên giá	222		945.888.599.723	943.862.740.788
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(588.796.703.854)	(573.876.600.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	685.951.247	775.451.243
- Nguyên giá	228		1.706.262.338	1.706.262.338
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.020.311.091)	(930.811.095)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V10</b>	<b>4.120.164.089</b>	<b>3.783.317.577</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.120.164.089	3.783.317.577
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.421.797.819</b>	<b>11.023.440.595</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.421.797.819	11.023.440.595
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>485.650.956.197</b>	<b>489.247.588.846</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>95.492.708.540</b>	<b>101.963.563.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.799.483.112</b>	<b>57.201.015.507</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.706.922.707	8.946.138.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.108.849.036	782.207.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.504.915.439	947.924.080
4. Phải trả người lao động	314		10.790.428.856	11.964.985.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	228.418.144	238.055.368
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.937.119.702	14.841.045.160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	8.138.645.084	8.138.645.084
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.384.184.144	11.342.014.143
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.693.225.428</b>	<b>44.762.547.970</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	40.693.225.428	44.762.547.970
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>390.158.247.657</b>	<b>387.284.025.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>390.158.247.657</b>	<b>387.284.025.369</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.108.986.281	386.108.986.281
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.108.986.281	386.108.986.281
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.175.039.088	482.604.460
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.874.222.288	692.434.628
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		2.874.222.288	692.434.628
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>485.650.956.197</b>	<b>489.247.588.846</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Trần Văn Hóa

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.430.186.625	70.233.731.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.430.186.625	70.233.731.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.835.437.490	48.164.027.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.594.749.135	22.069.703.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.652.802.913	1.513.303.664
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.458.419.799	1.586.586.177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.458.419.799	1.586.586.177
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13.181.146.727	12.902.911.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.017.537.672	6.581.671.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.590.447.850	2.511.837.532
11. Thu nhập khác	31	VI.7	498.132.603	475.499.514
12. Chi phí khác	32	VI.8	495.802.592	469.013.766
13. Lợi nhuận khác	40		2.330.011	6.485.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.592.777.861	2.518.323.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	718.555.573	543.133.728
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.874.222.288	1.975.189.552
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	9	6
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	9	6

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng

Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Hóa



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	81.289.516.812	80.342.314.193
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(27.221.160.174)	(26.252.667.913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.975.205.556)	(23.412.349.984)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.476.731.750)	(1.676.891.691)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(450.810.101)	(604.362.868)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	684.700.009	42.694.049
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.255.577.554)	(13.904.505.535)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.594.731.686</b>	<b>14.534.230.251</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.475.064.439)	(1.007.082.493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	675.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.503.743.587)	(4.452.848.988)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.457.003.902
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	513.953.623	683.328.943
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.789.854.403)</b>	<b>1.680.401.364</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.093.520.062	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.162.842.604)	(4.069.322.542)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.069.322.542)</b>	<b>(4.069.322.542)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>735.554.741</b>	<b>12.145.309.073</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15.107.182.932</b>	<b>6.582.203.981</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>15.842.737.673</b>	<b>18.727.513.054</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Hóa

74-  
TY  
H  
G  
M  
T.P.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh là Công ty được thành lập từ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 3000101973 ngày 01/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 30/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P.Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thăm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, phương tiện đo, chuẩn đo lường (trừ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân và các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế phác thảo công trình; thiết kế máy móc và thiết bị; thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; giám sát thi công xây dựng cơ bản; Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch; kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước.
- Hoạt động sản xuất chính trong kỳ là: kinh doanh nước sạch.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trụ sở chính	Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P.Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN thành phố	Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P.Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
TT dịch vụ và kiểm định đồng hồ nước	Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, P.Đại Nài, Tp. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Cẩm Xuyên	TDP 10, TT Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Kỳ Anh	Tiểu khu 1, TDP Hưng Hòa, P.Hưng Trí, TX Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Hồng Lĩnh	TDP 10, P.Bắc Hồng, TX Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Đức Thọ	Số 92, Đ. Nguyễn Thị Minh Khai, TT Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Nghi Xuân	Thôn Hồng Mỹ, xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Hương Sơn	Số 82, Đ. Nguyễn Trãi, TT Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Hương Khê	Số nhà 27, ngõ 12, Đ. Lê Hữu Trác, Kp.11, TT Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Phần mềm máy tính	05-06 năm
Tài sản vô hình khác	05 năm

**6. Chi phí xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam trong đó:

*Thuế Giá trị gia tăng:*

Thuế suất 5% đối với nước bán sử dụng mục đích sinh hoạt;

Thuế suất 10% đối với nước đóng chai, dịch vụ lắp đặt, dịch vụ kiểm định đồng hồ...(từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 áp dụng thuế suất ưu đãi 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022)

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là UBND tỉnh Hà Tĩnh- đại diện vốn Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty và Ban kiểm soát.

1/2  
GI  
1/2

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2022	01/01/2022
<b>01 . Tiền</b>			
- Tiền mặt tại quỹ		310.412.246	129.894.324
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		15.532.325.427	14.977.288.608
<b>Cộng</b>		<b>15.842.737.673</b>	<b>15.107.182.932</b>
<b>02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn		71.842.753.969	68.339.010.382
<b>Cộng</b>		<b>71.842.753.969</b>	<b>68.339.010.382</b>
<b>03 . Phải thu khách hàng</b>			
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>2.843.767.760</b>	<b>2.449.061.864</b>
- UBND xã Thạch Hưng		362.662.000	362.662.000
- UBND phường Văn Yên		371.676.000	371.676.000
- UBND xã Thạch Đồng		123.114.000	123.114.000
- UBND xã Thạch Hạ		332.018.631	332.018.631
- UBND xã Thạch Đài		81.585.000	81.585.000
- Phải thu khách hàng khác		1.572.712.129	1.178.006.233
<b>Cộng</b>		<b>2.843.767.760</b>	<b>2.449.061.864</b>
<b>04 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Công nghệ THB Việt Nam		-	34.056.000
- Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Môi trường Song Nam		549.965.705	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Hoàng Anh HT		236.558.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc đô thị		860.795.318	-
- Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng 286		918.977.466	-
- Trả trước người bán ngắn hạn khác		1.060.996.162	161.982.240
<b>Cộng</b>		<b>3.627.292.651</b>	<b>196.038.240</b>
<b>05 . Phải thu khác</b>			
		30/06/2022	01/01/2022
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Phải thu khác	8.615.634.036	-	6.859.127.731
+ Lãi tiền gửi dự thu	2.424.532.581	-	1.285.683.291
- BQL DA mở Thạch Khê	508.787.000	-	508.787.000
- UBND xã Cẩm Bình (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- UBND xã Thạch Đài (**)	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Phải thu khác	682.314.455	-	64.657.440
- Tạm ứng	677.852.504	-	493.650.097
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	13.000.000	-	63.000.000
- Dự nợ phải trả khác	134.245.773	-	117.950.826
<b>Cộng</b>	<b>9.440.732.313</b>	<b>-</b>	<b>7.533.728.654</b>

(\*) Theo Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Hệ thống cấp nước xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên, Chủ đầu tư là UBND xã Cẩm Bình; Tổng mức đầu tư của dự án là 13,5 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn hỗ trợ của Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh là 2 tỷ đồng.

(\*\*) Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Hệ thống cấp nước xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà, Chủ đầu tư là UBND xã Thạch Đài; Tổng mức đầu tư của dự án là 14,4 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn hỗ trợ của Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh là 3 tỷ đồng.



06 . Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	1.049.499.435	-	1.049.499.435	-
<b>Cộng</b>	<b>1.049.499.435</b>	<b>-</b>	<b>1.049.499.435</b>	<b>-</b>

07 . Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.663.137.686	-	10.568.041.756	-
- Công cụ, dụng cụ	18.582.333	-	20.082.333	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.731.000	-	284.400.935	-
<b>Cộng</b>	<b>11.772.451.019</b>	<b>-</b>	<b>10.872.525.024</b>	<b>-</b>

08 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	178.568.561.727	94.205.840.131	669.537.455.312	1.550.883.618	-	943.862.740.788
Số tăng trong kỳ	-	848.527.000	3.289.690.927	-	-	4.138.217.927
- <i>XD CB hoàn thành</i>	-	848.527.000	3.289.690.927	-	-	4.138.217.927
Số giảm trong kỳ	-	1.624.911.780	487.447.212	-	-	2.112.358.992
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.624.911.780	487.447.212	-	-	2.112.358.992
Số dư cuối kỳ	178.568.561.727	93.429.455.351	672.339.699.027	1.550.883.618	-	945.888.599.723
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	131.940.292.500	71.888.063.524	369.074.424.339	973.819.914	-	573.876.600.277
Số tăng trong kỳ	3.133.548.085	2.628.671.294	10.589.343.700	94.416.794	-	16.445.979.873
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.133.548.085	2.628.671.294	10.589.343.700	94.416.794	-	16.445.979.873
Số giảm trong kỳ	-	1.155.513.016	370.363.280	-	-	1.525.876.296
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.155.513.016	370.363.280	-	-	1.525.876.296
Số dư cuối kỳ	135.073.840.585	73.361.221.802	379.293.404.759	1.068.236.708	-	588.796.703.854
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	46.628.269.227	22.317.776.607	300.463.030.973	577.063.704	-	369.986.140.511
Tại ngày cuối kỳ	43.494.721.142	20.068.233.549	293.046.294.268	482.646.910	-	357.091.895.869

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 96.790.838.810 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 146.843.762.945 đồng.

09 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy	TSCĐ VH khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.482.000.000	224.262.338	1.706.262.338
Số dư cuối kỳ	1.482.000.000	224.262.338	1.706.262.338
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	706.548.757	224.262.338	930.811.095
Số tăng trong kỳ	89.499.996	-	89.499.996
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	89.499.996	-	89.499.996
Số cuối kỳ	796.048.753	224.262.338	1.020.311.091
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	775.451.243	-	775.451.243
Tại ngày cuối kỳ	685.951.247	-	685.951.247

	30/06/2022	01/01/2022		
<b>10 . Tài sản dở dang dài hạn</b>				
- Di dời tuyến Gia Lách đi khu du tích Đại thi hào Nguyễn Du	927.369.448	927.369.448		
-Đầu tư tuyến ống chính cấp nước cho các xã ven biển huyện Nghi Xuân	306.242.727	-		
- Lắp đặt đồng hồ tổng chống thất thoát tại Phường Bắc Hà	919.637.564	919.637.564		
- Đầu tư mạng lưới cấp 2 Cấp nước sạch sinh hoạt cho thôn Sơn Hải, Bắc Sơn Hải	-	377.617.502		
- Cải tạo nâng công suất bể lắng NM Bộc Nguyên lên 40.000m3/ngày đêm	291.690.441	26.882.727		
- Sửa chữa thay thế HTCND PVCĐ 42-48-60 bằng ống nhựa HDPE D50-160- CN Kỳ Anh	295.690.441	30.454.209		
- Máy bơm tăng công suất trạm bơm tăng áp Thạch Trung	-	1.048.590.043		
- Công trình khác	1.379.533.468	452.766.084		
	<b>4.120.164.089</b>	<b>3.783.317.577</b>		
<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>				
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	7.808.256.982	9.186.364.298		
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chờ phân bổ	622.114.626	832.415.881		
- Bao bì luân chuyển	-	5.216.933		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	991.426.211	999.443.483		
<b>Cộng</b>	<b>9.421.797.819</b>	<b>11.023.440.595</b>		
<b>12 . Phải trả người bán</b>				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<b>9.706.922.707</b>	<b>8.946.138.429</b>		
- Công ty CP xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	2.178.215.000	2.343.215.000		
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương	-	842.050.000		
- Công ty CP xây dựng và thương mại Thái Hoàng	2.041.204.751	963.586.000		
- Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	781.692.450	-		
- Công ty Cổ phần DNP Hawaco	1.205.344.800	197.700.000		
- Công ty Cổ phần xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICCO	2.178.215.000	-		
- Phải trả người bán khác	1.322.250.706	4.599.587.429		
<b>Cộng</b>	<b>9.706.922.707</b>	<b>8.946.138.429</b>		
<b>13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Bơm Châu Âu	133.619.000	-		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	975.230.036	782.207.836		
<b>Cộng</b>	<b>1.108.849.036</b>	<b>782.207.836</b>		
<b>14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.787.119.237	1.617.013.335	170.105.902
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.334.968	718.555.573	450.810.101	424.080.440
- Thuế thu nhập cá nhân	-	11.672.039	11.672.039	-
- Thuế tài nguyên	36.033.820	149.468.340	157.784.380	27.717.780
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	10.902.875	10.902.875	-
- Phí, lệ phí nước thải và Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	755.555.292	4.680.949.908	4.553.493.883	883.011.317
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		11.000.000	11.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>947.924.080</b>	<b>7.369.667.972</b>	<b>6.812.676.613</b>	<b>1.504.915.439</b>

**b) Phải thu nhà nước**

- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	10.911.223	10.911.223
<b>Cộng</b>	-	-	<b>10.911.223</b>	<b>10.911.223</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	219.743.417	238.055.368
- Trích trước chi phí thanh lý TSCĐ	8.674.727	
<b>Cộng</b>	<b>228.418.144</b>	<b>238.055.368</b>

**16 . Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	278.088.587	275.569.042
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	694.888.629	610.418.629
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản(*)	5.550.000.000	5.550.000.000
- Nhận đóng góp từ các UBND xã, người dân hưởng lợi từ các dự án Công ty làm chủ đầu tư	7.952.550.000	7.952.550.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	461.592.486	452.507.489
<b>Cộng</b>	<b>14.937.119.702</b>	<b>14.841.045.160</b>

(\*) Nguồn vốn của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán, được hình thành do ngân sách cấp, tự huy động, vốn góp địa phương. Khi công trình được phê duyệt quyết toán, Công ty căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

**17 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022		Trong kỳ			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>8.138.645.084</b>	<b>8.138.645.084</b>	<b>10.162.842.604</b>	<b>10.162.842.604</b>	<b>8.138.645.084</b>	<b>8.138.645.084</b>	
+ <b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>6.093.520.062</b>	<b>6.093.520.062</b>	-	-	
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà			6.093.520.062	6.093.520.062			
+ <b>Vay dài hạn</b>	<b>8.138.645.084</b>	<b>8.138.645.084</b>	<b>4.069.322.542</b>	<b>4.069.322.542</b>	<b>8.138.645.084</b>	<b>8.138.645.084</b>	
<b>đến hạn trả</b>							
Nguồn vốn ODA (*)	8.138.645.084	8.138.645.084	4.069.322.542	4.069.322.542	8.138.645.084	8.138.645.084	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>40.693.225.428</b>	<b>40.693.225.428</b>	-	<b>4.069.322.542</b>	<b>44.762.547.970</b>	<b>44.762.547.970</b>	
Nguồn vốn ODA (*)	40.693.225.428	40.693.225.428		4.069.322.542	44.762.547.970	44.762.547.970	

(\*) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty cấp nước Hà Tĩnh (nay là Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/năm; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay khoản vay tại 30/06/2022 là 48.831.870.512 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 8.138.645.084 đồng

**18. Vốn chủ sở hữu****18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	386.108.986.281			-	482.604.460	386.591.590.741
Tăng vốn năm trước	-	-		482.604.460	209.830.168	692.434.628
Lãi trong năm trước					6.924.346.269	6.924.346.269
Phân phối lợi nhuận (*)				482.604.460	(6.714.516.101)	(6.231.911.641)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>386.108.986.281</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>482.604.460</b>	<b>692.434.628</b>	<b>387.284.025.369</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	692.400.000	2.874.222.288	3.566.622.288
Lãi kỳ này				692.400.000	2.874.222.288	3.566.622.288
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	692.400.000	692.400.000
Phân phối lợi nhuận (*)					692.400.000	692.400.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>386.108.986.281</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.175.004.460</b>	<b>2.874.256.916</b>	<b>390.158.247.657</b>

(\*) Trong năm 2021 Công ty đã tạm phân phối 90% lợi nhuận của năm 2021 vào quỹ Khen thưởng, và được chính thức phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 111/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	692.400.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.053.700.000
- Quỹ thưởng VCQL	178.200.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022	01/01/2022
- Vốn góp của Nhà nước (*)	377.469.986.281	377.469.986.281
- Vốn góp của các cổ đông khác	8.639.000.000	8.639.000.000
<b>Cộng</b>	<b>386.108.986.281</b>	<b>386.108.986.281</b>

(\*) Trong năm 2020, Công ty đã tăng vốn do nhận vốn góp bằng tài sản là Trung tâm Cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh theo quyết định 2485/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh với giá trị là 182.100.056.281 đồng. Việc tăng vốn này là chưa phù hợp với qui định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính Phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nay được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 140/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Tuy nhiên, UBND tỉnh Hà Tĩnh hiện chưa có quyết định bổ sung.

**18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	386.108.986.281	386.108.986.281
+ Vốn góp cuối năm	386.108.986.281	386.108.986.281
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**18.4. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành(*)	38.610.899	38.610.899
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	38.610.899	38.610.899
- Cổ phiếu phổ thông	38.610.899	38.610.899
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

(\*) Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành đã được lưu ký ứng với số vốn điều lệ là 20.4008.930 cổ phiếu, chênh lệch 18.210.006 cổ phiếu tương ứng với số vốn tăng thêm trong năm 2020 chưa hoàn tất thủ tục đăng ký phát hành

**19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc Nguyên giao cho Công ty quản lý sử dụng do hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa:

	30/06/2022	01/01/2022
Nguyên giá	8.354.974.962	8.354.974.962
Giá trị còn lại	4.095.588.314	4.095.588.314
- Tài sản không chuyển giao, không cần dùng và chờ thanh lý của Trung tâm Cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh theo quyết định 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh v/v phê duyệt giá trị Trung tâm cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh:		
	30/06/2022	01/01/2022
<b>Tài sản không chuyển giao</b>		
- Nguyên giá	3.736.337.486	3.736.337.486
- Giá trị còn lại	3.736.337.486	3.736.337.486
<b>Tài sản không cần dùng</b>		
- Nguyên giá	7.780.784.594	7.780.784.594
- Giá trị còn lại	5.899.847.676	5.899.847.676
<b>Tài sản chờ thanh lý</b>		
- Nguyên giá	9.957.796.079	9.957.796.079
- Giá trị còn lại	1.330.173.007	1.330.173.007

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

**01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Kinh doanh nước sạch	68.177.550.087	66.595.352.284
- Hoạt động xây dựng, hoạt động khác	4.252.636.538	3.638.378.972
<b>Cộng</b>	<b>72.430.186.625</b>	<b>70.233.731.256</b>

**02 . Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Kinh doanh nước sạch	44.857.232.354	44.780.417.697
- Hoạt động xây dựng, hoạt động khác	3.978.205.136	3.383.609.836
<b>Cộng</b>	<b>48.835.437.490</b>	<b>48.164.027.533</b>

**03 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.652.802.913	1.513.303.664
<b>Cộng</b>	<b>1.652.802.913</b>	<b>1.513.303.664</b>

**04 . Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	1.458.419.799	1.586.586.177
<b>Cộng</b>	<b>1.458.419.799</b>	<b>1.586.586.177</b>

**05 . Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí nhân viên bán hàng	12.695.026.633	12.407.159.670
- Chi phí khác	486.120.094	495.752.199
<b>Cộng</b>	<b>13.181.146.727</b>	<b>12.902.911.869</b>

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>06 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>7.017.537.672</b>	<b>6.581.671.809</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.217.307.308	4.446.754.296
- Chi phí bằng tiền khác	2.800.230.364	2.134.917.513
<b>Cộng</b>	<b>7.017.537.672</b>	<b>6.581.671.809</b>
<b>07. . Thu nhập khác</b>		
- Thu phí bảo vệ môi trường	466.923.159	459.958.381
- Các khoản khác	31.209.444	15.541.133
<b>Cộng</b>	<b>498.132.603</b>	<b>475.499.514</b>
<b>08. . Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.270.588	-
- Chi phí liên quan đến thu phí bảo vệ môi trường	464.358.794	459.958.381
- Chi phí khác	19.173.210	9.055.385
<b>Cộng</b>	<b>495.802.592</b>	<b>469.013.766</b>
<b>09 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.592.777.861	2.518.323.280
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	197.345.358
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	197.345.358
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	-	197.345.358
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	3.592.777.861	2.715.668.638
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)</b>	<b>718.555.573</b>	<b>543.133.728</b>
<b>10. . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.874.222.288	1.975.189.552
Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối LNST (*)	2.512.826.308	1.726.835.217
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	361.395.981	248.354.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.610.899	38.610.899
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	6
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	9	6
(*) <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tính và tạm tính như sau:</i>		
- Số liệu 6 tháng đầu năm 2021 = Quỹ KTPL được chia năm 2021/LNST năm 2021* LNST 6 tháng đầu năm 2021		
- Số liệu 6 tháng đầu năm 2022 tạm tính = Quỹ KTPL được chia năm 2021/LNST năm 2021* LNST 6 tháng đầu năm 2022		

**11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.707.320.061	8.246.549.714
- Chi phí nhân công	28.911.055.555	29.785.297.355
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.535.479.869	16.705.836.839
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.643.182.089	5.448.996.882
- Chi phí khác	10.043.414.380	7.744.677.152
<b>Cộng</b>	<b>68.840.451.954</b>	<b>67.931.357.942</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2 . Thông tin về các bên liên quan**

**Thu nhập thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát;**

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch HĐQT	263.682.000	245.682.000
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	240.048.136	217.422.000
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	229.122.000	214.722.000
Ông Từ Dương Thắng	Thành viên HĐQT	140.857.152	109.338.372
Ông Võ Minh Huân	Thành viên HĐQT	136.841.937	119.503.193
Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng	148.482.000	129.882.000
Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát	184.200.000	171.000.000
Trần Đức Thắng	Thành viên ban kiểm soát	95.394.808	95.026.813
Nguyễn Thế Hiệp	Thành viên ban kiểm soát	70.620.537	61.262.911
<b>Cộng</b>		<b>1.509.248.570</b>	<b>1.363.839.289</b>

**3 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch hoạt động trên đại bàn tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4 . Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chuyển sang ngày 01/01/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Hóa